

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 664/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 17 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2020 (giai đoạn 2019 - 2021) cho đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên
Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 5225/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân quận Tân Bình về dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Xét Tờ trình số 17/TTr-NS ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2020 các đơn vị trên địa bàn quận Tân Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2020 (giai đoạn 2019 - 2021) cho đơn vị sự nghiệp đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo quận Tân Bình là: 644.141.432.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi bốn tỷ một trăm bốn mươi một triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng*). Cụ thể như sau:

(đính kèm chi tiết)

Điều 2. Trong thời gian được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính 03 năm (2019-2021), nếu có thay đổi nhiệm vụ, thay đổi chính sách Nhà nước ảnh hưởng đến dự toán thu - chi so với quyết định giao, Trưởng phòng Giáo dục - Đào tạo cùng Phòng Tài chính - Kế hoạch xem xét thống nhất trình Ủy ban nhân dân quận quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Trưởng phòng Giáo dục - Đào tạo quận Tân Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này *Châu Văn La*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Châu Văn La



CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NH Ậ NƯỚC NĂM 2020
KHỐI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - Đ ẠO TẠO QUẬN TÂN B ÌNH
(Bính kèm theo Quyết định số: 664/QĐ-UBND ngày 17/11/2019 của UBND quận Tân B ình)

STT		Tên đơn vị	Dự toán chi giao đầu năm 2020													Ghi chú			
			Kinh phí hoạt động thường xuyên					Kinh phí không thuộc ngân sách											
			Nguồn 14				Cộng	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Hỗ trợ Mầm non theo Nghị quyết 01	Thu hút Mầm non theo Nghị quyết 04	Trợ cấp chi giáo viên dạy trẻ hòa nhập, khuyết tật	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ dưới 3,4,5 tuổi	Trợ cấp Tết	Hỗ trợ CBVC làm công tác y tế trường học		Cộng	Tổng Dự toán chi ngân sách năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7										8			9
A	B																		
1	KHỐI MẦM NON	78.971.000	1.375.831	13.704.092	46.037.132	140.088.055	7.208.490	14.029.209	9.051.150	43.313	91.300	22.350	1.994.000	0	32.439.812	172.527.867			
1	MN 1	1.459.000	29.689	252.584	896.144	2.637.417	214.296	199.676	168.750		1.600	-	38.000		622.322	3.259.739			
2	MN 1A	2.003.000	34.038	349.459	1.145.965	3.332.482	211.112	413.423	193.050		4.400	1.490	52.000		875.475	4.407.957			
3	MN 2	2.496.000	37.458	437.676	1.365.699	4.336.833	172.355	436.718	361.800		-	-	74.000		1.044.873	5.381.706			
4	MN KD	3.067.000	59.094	523.542	1.858.584	5.508.220	270.682	569.410	299.550		10.800	-	70.000		1.220.442	6.728.662			
5	MN 3	3.188.000	58.050	525.363	1.837.428	5.608.841	221.557	508.043	352.950		1.000	1.490	82.000		1.167.040	6.775.881			
6	MN 4	1.827.000	28.152	284.267	926.158	3.065.577	228.999	309.503	141.450		-	-	52.000		731.952	3.797.529			
7	MN TSN	2.146.000	33.529	339.829	1.145.465	3.664.823	277.436	397.514	167.100		-	-	52.000		894.050	4.558.873			
8	MN Q	4.411.000	75.509	798.100	2.614.032	7.898.641	342.875	873.725	538.200		3.600	-	118.000		1.876.400	9.775.041			
9	MN 5	2.530.000	51.424	430.926	1.559.349	4.571.699	279.968	432.909	253.650	12.190	-	-	52.000		1.043.727	5.615.426			
10	MN 6	2.871.000	48.143	469.235	1.584.517	4.972.895	268.815	535.202	251.400		-	-	64.000		832.008	4.442.758			
11	MN 7	2.012.000	37.860	357.313	1.203.577	3.610.750	192.621	323.987	251.400		-	-	104.000		1.645.462	9.048.487			
12	MN TX	4.154.000	73.118	724.565	2.451.342	7.403.025	291.886	709.386	532.500		6.200	1.490	78.000		1.320.490	6.841.800			
13	MN 8	3.117.000	55.642	534.996	1.813.672	5.521.310	296.969	578.171	352.950		14.400	-	78.000		1.567.244	8.096.707			
14	MN 9	3.677.000	60.887	649.537	2.142.039	6.529.463	253.414	711.937	484.200	17.693	-	-	100.000		1.567.244	8.096.707			
15	MN VH	1.962.000	36.649	335.272	1.161.202	3.495.123	181.818	296.714	219.450		-	-	50.000		747.982	4.243.105			
16	MN 10	3.169.000	51.054	541.606	1.773.727	5.353.387	269.704	489.225	340.500		8.200	1.490	78.000		1.172.227	6.722.506			
17	MN PH	3.220.000	55.960	553.026	1.872.496	5.701.482	250.148	503.129	340.950		-	-	78.000		1.172.227	6.722.506			
18	MN 10A	47.944	438.444	1.522.369	7.345.601	229.018	747.831	499.500	2.600		1.490	1.490	96.000		1.646.439	8.992.040			
19	MN 11	4.117.000	72.286	711.133	2.445.182	7.977.926	534.095	830.870	461.850		3.600	-	98.000		1.928.415	9.906.341			
20	MN 12	4.384.000	85.040	784.900	2.723.986	7.977.926	534.095	830.870	461.850	13.430	3.600	-	126.000		2.386.784	12.703.265			
21	MN HOA MI	2.643.000	41.163	461.808	1.470.760	4.616.731	275.853	533.076	347.850		-	-	104.000		1.786.027	8.226.077			
22	MN 13	5.797.000	97.994	1.026.780	3.394.707	10.316.481	561.967	1.011.737	670.050		-	-	124.000		1.937.484	10.987.626			
23	MN 14	3.633.000	60.896	640.878	2.103.276	6.440.050	336.200	819.477	526.350		4.600	7.450	96.000		1.460.874	7.558.273			
24	MN BC	5.014.000	90.291	907.960	3.037.891	9.050.142	404.928	801.456	595.050		-	-							
25	MN 15	3.433.000	53.941	624.893	1.985.565	6.097.399	333.300	579.774	451.800		-	-	96.000		1.460.874	7.558.273			

ĐVT: nghìn đồng

BVT: ngân sách

		Dự toán chi giao đầu năm 2020															
		Kính phí học phí đóng trường xuyên					Kính phí không trường xuyên										
STT	Tên đơn vị	Nguồn 13	Nguồn 14			Cộng	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Hỗ trợ Mầm non theo Nghị quyết 01	Thu hút Mầm non theo Nghị quyết 04	Trợ cấp chi giáo viên dạy trẻ hòa nhập, khuyết tật	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ dưới 3,4,5 tuổi	Trợ cấp Tết	Hỗ trợ CBVC làm công tác y tế trường học	Cộng	Tổng Dự toán chi ngân sách năm 2020	Ghi chú
			10% tiết kiệm chi thường xuyên	Tăng lương từ 1,49 triệu	Nghị quyết 03/2018/QN-HĐND												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Lý Thường Kiệt	5.754.000	236.600	1.042.684	3.811.042	10.844.326	598.240			112.065	13.050		136.000	5.400	864.755	11.709.081	
8	Võ Văn Tấn	7.584.000	362.907	1.385.774	4.819.760	14.132.441	635.360			139.532	9.100		200.000	5.400	989.392	15.141.833	
9	Phạm Ngọc Thạch	6.635.000	247.613	1.169.261	4.351.848	12.403.722	660.146			92.999	51.400		140.000	5.400	949.945	13.353.667	
10	Ngô Quyền	10.765.000	557.110	1.928.682	6.699.878	19.950.670	740.976			162.750	7.950		244.000	5.400	1.161.076	21.111.746	
11	Trường Chinh	9.284.000	460.272	1.662.493	5.809.598	17.216.363	770.669			50.800	7.850		210.000	5.400	1.044.719	18.261.082	
12	Hoàng Hoa Thám	14.269.000	720.578	2.531.494	8.809.995	26.331.067	1.336.996			318.770	25.350		314.000	5.400	2.000.516	28.331.583	
13	Trần Văn Quang	5.635.000	239.531	978.470	3.592.262	10.445.263	231.988			81.721	15.650		124.000	5.400	458.759	10.904.022	
IV	Trường BDGD	2.009.000	41.000	210.000	943.000	3.203.000	0						38.000		38.000		Phụ cấp thâm niên đã tính trong định mức kinh phí trường xuyên
V	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6.650.476	203.484	791.000	4.622.000	12.266.960	0			181.800	122.600		150.000		454.400		Phụ cấp thâm niên đã tính trong định mức kinh phí trường xuyên
VI	Kinh phí học phí đóng ngành														2.500.000	2.500.000	
	Tổng cộng	326.713.476	9.593.000	56.508.387	198.694.709	591.509.571	29.677.088	14.029.209	9.051.150	5.102.461	547.363	22.350	7.454.000	210.600	68.594.221	644.141.432	

Ghi chú: Chưa phân bổ kinh phí sửa chữa nhà do chưa đủ điều kiện phân bổ, sẽ bổ sung khi đầy đủ hồ sơ theo quy định.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN B ÌNH

Số: 35 /QĐ-MN9

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020
của Trường Mầm Non 9**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ số 664/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2020 (giai đoạn 2019-2021) cho đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên Sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo quận Tân Bình;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của trường Mầm non 9 (có biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, kế toán trưởng và toàn thể cán bộ giáo viên nhân viên trong trường tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, KT



Lâm Thị Mộng Trinh

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON 9 QUẬN TÂN BÌNH**

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND quận Tân Bình)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.096,707
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.096,707
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	3.677
	10% tiết kiệm chi thường xuyên (nguồn 14)	60,887
	Kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương (nguồn 14)	649,537
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND (nguồn 14)	2.142,039
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.567,244
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

STT	Nội dung	Tổng số
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi sự nghiệp kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
		
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1048792
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chi tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.